

Ngày 27 tháng 4 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Minh
- Chức vụ: Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

1) Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

2) Nghị quyết 024/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 26/4/2022 (phiên họp đầu tiên nhiệm kỳ 2022 - 2027), gồm các nội dung sau:

a) Bầu chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027.

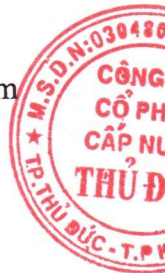
Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027 thống nhất bầu ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa làm Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027 (hoạt động chuyên trách).

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 – 2027 gồm các thành viên sau:

- Nguyễn Tổng Đăng Khoa – Chủ tịch (chuyên trách)
- Đặng Đức Hiền – Thành viên
- Trương Khắc Hoành – Thành viên
- Nguyễn Công Minh – Thành viên
- Lê Trọng Thuận – Thành viên
- Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên

b) Miễn nhiệm/Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc công ty – Người đại diện theo pháp luật

Miễn nhiệm	Bổ nhiệm
- Ông: Nguyễn Ngọc Hùng - Thôi giữ chức vụ: Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.	- Ông: Nguyễn Công Minh - Giữ chức vụ: Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức.



Miễn nhiệm	Bổ nhiệm
- Thời gian: Từ ngày 26/4/2022.	- Thời gian: Từ ngày 26/4/2022 . - Thời gian giữ chức vụ: 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm.

c) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Thay đổi người đại diện pháp luật của công ty từ ông Nguyễn Ngọc Hùng sang ông:

- Họ và tên: Nguyễn Công Minh.
- Sinh ngày: 31/7/1973; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam
- Căn cước công dân số: 079073034288; Ngày cấp: 17/12/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh Sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội.
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 59 đường 39, KP5, phường Bình Trưng Tây, Tp. Thủ Đức, Hồ Chí Minh
- Chức danh: Giám đốc.
- Thời gian: Từ ngày 26/4/2022.

Việc thay đổi người đại diện pháp luật không làm thay đổi nội dung Điều lệ công ty.

3) Biên bản họp Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027 ngày 26/4/2022.

Nhân sự ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027 gồm:

- Nguyễn Thị Ngọc Hạnh – Trưởng ban (chuyên trách)
- Trương Quế Hương – Thành viên
- Nguyễn Thị Ngọc Oanh – Thành viên
- Nguyễn Thị Thanh Thảo – Thành viên.

4) Điều lệ sửa đổi, bổ sung năm 2022 (ban hành theo Nghị quyết 022/NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2022).

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/4/2022 tại đường dẫn www.capnuoctheduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Nguyễn Công Minh

Số : 022 /NQ-CNTĐ-ĐHĐCĐ

Tp.HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;
- Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức ngày 26/4/2022.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các nội dung sau:

1. Báo cáo của Ban giám đốc về Kết quả hoạt động năm 2021, một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu:

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỷ lệ TH/KH
1	Nước cung cấp (qua ĐHN)	m ³	102.000.000	97.264.170	95,36%
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.119.280	1.034.059	92,39%
3	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100%
4	Tỷ lệ nước thất thoát thất thu	%	15,30	14,16	Thấp hơn 1,14% so kế hoạch

2. Báo cáo công tác quản trị và hoạt động năm 2021; Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2017-2022 của Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo hoạt động năm 2021; Báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2017-2022 của Ban kiểm soát; và đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán để lựa chọn kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty.

4. Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2021
1	Tổng giá trị tài sản	đồng	377.501.871.347
2	Doanh thu thuần	đồng	1.039.484.537.148
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	34.367.607.764

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2021
4	Lợi nhuận khác	đồng	5.570.765.079
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	39.938.372.843
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	32.015.393.002
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng/cổ phiếu	3.767

5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2021

5.1. Phân phối lợi nhuận năm 2021

Stt	Nội dung	Tỷ lệ trích / LNPP (%)	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận phân phối năm nay		31.324.435.473
2	Chia cổ tức (12,00% vốn điều lệ)	32,56	10.200.000.000
3	Trích lập các quỹ		
3.1	Đầu tư phát triển :		690.957.529
	<i>Từ miễn giảm thuế</i>		690.957.529
	<i>Trích từ lợi nhuận phân phối</i>		-
3.2	Khen thưởng – Phúc lợi xã hội	36,98	11.583.650.000
3.3	Khen thưởng Người quản lý	1,24	388.800.000
4	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối kỳ này	29,22	9.151.985.473
5	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.462.756.451
6	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối		34.614.741.924

5.2 Chi trả cổ tức năm 2021

- Tỷ lệ cổ tức: 12,00% (01 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng).
- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền: 12/5/2022.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 26/5/2022.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền

6. Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2021; Kế hoạch thù lao năm 2022.

Stt	Nội dung	Đvt	Số tiền
1	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý năm 2021	đồng	3.110.400.000
2	Thù lao thực hiện của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021	đồng	504.000.000
3	Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị (kiêm thư ký) năm 2022:		
	Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	đ/người/tháng	6.000.000

Stt	Nội dung	Đvt	Số tiền
	Thành viên BKS (không chuyên trách)	đ/người/tháng	4.000.000
	Người phụ trách quản trị (kiêm Thư ký công ty)	đ/người/tháng	5.000.000
	Mức thù lao trên không gồm tiền lương, thu nhập của các chức vụ kiêm nhiệm tại công ty.		

7. Kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính và Quỹ lương Người quản lý năm 2022.

a) Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2022
A	Sản xuất kinh doanh		
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m ³	102.600.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.178.774
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,70
B	Tài chính		
1	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.188.776
2	Tổng chi phí	tr.đồng	1.146.572
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	42.204
4	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	33.763
5	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân	%	18,35
6	Cổ tức	%	12,00
C	Quỹ tiền lương Người quản lý	tr.đồng	2.592

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế tại đơn vị.

8. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022

a) Thống nhất danh sách các đơn vị kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty gồm:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
- Công ty TNHH Kiểm Toán DFK Việt Nam (DFK)
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán theo danh sách nêu trên để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty.

9. Thông qua việc ký kết Hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên.

9.1. Hợp đồng giao dịch năm 2021

a) Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch

- Bản thỏa thuận và các Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2021 đơn giá tạm tính 6.389,44 đồng/m³; với giá trị 760.180.612.978 đồng.
- Bản thỏa thuận về đơn giá Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2021 với đơn giá mua bán sỉ nước sạch thực hiện năm 2021: 6.307,46 đồng/m³ và đơn giá điều chỉnh sau khi Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn chia sẻ tiền nước miễn, giảm do dịch bệnh Covid-19 là 6.158,98 đồng/m³;
- Phụ lục Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch về việc điều chỉnh giảm đơn giá mua bán sỉ từ kỳ 1 đến kỳ 12 năm 2021 từ 6.389,44 đồng/m³ thành 6.158,98 đồng/m³, giá trị điều chỉnh giảm 27.418.869.894 đồng.

b) Hợp đồng thuê tài sản : Hợp đồng số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/6/2021 và phụ lục số 6275/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 31/12/2021. Giá trị hợp đồng thuê tài sản năm 2021 là 12.108.799.772 đồng.

c) Hợp đồng chuyên nhượng vật tư ngành nước: Hợp đồng 5200/HĐ-TCT-KHĐT ngày 16/11/2021, giá trị hợp đồng 3.562.388.500 đồng.

9.2 Hợp đồng giao dịch năm 2022.

Thông qua dự thảo các hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn. Giao Giám đốc công ty ký kết các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định giá mua bán sỉ nước sạch năm 2022 và đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

Giám đốc công ty ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch sau khi được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị về đơn giá mua bán sỉ.

b) Hợp đồng thuê lại mạng lưới cấp nước do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn đầu tư trên địa bàn để quản lý và khai thác sau khi đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn (thành viên không có lợi ích liên quan)

c) Hợp đồng nhượng vật tư chuyên ngành nước; và các Hợp đồng khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị sau khi đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn (thành viên không có lợi ích liên quan).

Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện các giao dịch trên trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

10. Tạm ứng cổ tức năm 2022.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức năm 2022 tùy vào tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

Điều 2. Thông qua kết quả bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022 - 2027

Stt	Trúng cử vào Hội đồng quản trị	Trúng cử vào Ban kiểm soát
1	Đặng Đức Hiền	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
2	Trương Khắc Hoàn	Trương Quế Hương
3	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Nguyễn Thị Ngọc Oanh
4	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thị Thanh Thảo
5	Lê Trọng Thuận	
6	Nguyễn Anh Tuấn	

Kết quả bầu thành viên độc lập Hội đồng quản trị :

Không lựa chọn được thành viên độc lập Hội đồng quản trị do không có ứng cử viên đáp ứng điều kiện và tiêu chuẩn của thành viên độc lập.

Điều 3. Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ và việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

a) Bổ sung vào khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty.

Bổ sung các ngành nghề kinh doanh sau:

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh bổ sung	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước), sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)	4322
2	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình liên quan.	4222
3	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai	1104
4	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai	4633

b) Sửa đổi, bổ sung các điều khoản khác

Điều/khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
20 Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại	Điều 20 không quy định	Bổ sung các nội dung sau: 5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không

Điều/ khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
cuộc họp Đại hội đồng cổ đông		tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. 6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
21.1 Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp	Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông <i>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành</i> , trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
21.2 Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.	Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông <i>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành</i> , trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
27.2.1 Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT	Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác	Quyết định: cơ cấu tổ chức, <i>tiêu chuẩn kỹ thuật, định biên nhân sự, định mức năng suất lao động, khoản chi phí lương</i> , quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác
34.1 Người điều hành Công ty	1. Người điều hành Công ty là Giám đốc và người điều hành khác theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị (nếu có), Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.	1. Người điều hành Công ty là Giám đốc và người điều hành khác theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị (nếu có). <i>Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT</i> , Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định....
53.2	2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung	2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của

Điều/ khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Dấu của doanh nghiệp	dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).	<p>Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có) như sau:</p> <p>a) Số lượng: 01 con dấu chính thức</p> <p>b) Hình thức: dấu tròn, màu đỏ</p> <p>c) Nội dung: bao gồm tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính (chỉ ghi cấp quận/huyện/thành phố trực thuộc và Thành phố Hồ Chí Minh. Chính giữa con dấu là tên doanh nghiệp; vành dấu có mã số doanh nghiệp và địa chỉ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.</p> <p>d) Con dấu được lưu trữ tại trụ sở chính của công ty.</p>

2. Về đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trong phạm vi ngành nghề đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Giám đốc công ty – Người đại diện theo pháp luật tiến hành các thủ tục có liên quan đến việc đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua toàn văn tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày được thông qua.
2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Cổ đông chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- UBCKNN;
- SGDCK;
- Lưu.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**



Nguyễn Tông Đăng Khoa

Số: 021/BB-CNTĐ-ĐHĐCĐ

Tp.HCM, ngày 26 tháng 4 năm 2022

BIÊN BẢN

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4103005935 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304803601 ngày 28 tháng 04 năm 2021.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.

2. Thời gian và địa điểm khai mạc Đại hội.

- Thời gian: 9h00' ngày 26/4/2022.
- Địa điểm: Trung tâm hội nghị Minh Thủy - Số 01-02A Alexander DeRhode, phường Bình Thọ, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.

3. Thành phần tham dự

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Ban điều hành;
- Cổ đông và đại diện theo danh sách chốt ngày 30/3/2022.

NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CỦA ĐẠI HỘI

I. PHẦN NGHI THỨC VÀ THỦ TỤC TIẾN HÀNH ĐẠI HỘI.

1. Khai mạc Đại hội

Tính đến 9h00' số cổ đông và đại diện đến tham dự Đại hội là 23 cổ đông, sở hữu và đại diện ủy quyền cho 8.116.820/8.500.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 95,49%. Tỷ lệ cổ đông tham dự đủ điều kiện để tiến hành Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 của.

2. Thông qua danh sách Ban chủ tọa, Ban kiểm phiếu và Ban thư ký.

Đề điều khiển Đại hội, 100% cổ đông tham dự đã giơ thẻ biểu quyết thống nhất thông qua danh sách Ban chủ tọa, Ban kiểm phiếu gồm các thành viên sau:

a) Ban chủ tọa.

- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa - Chủ tịch HĐQT - Chủ tọa.
- Ông Trương Khắc Hoàn – Thành viên HĐQT – Thành viên
- Ông Nguyễn Ngọc Hùng –TV. HĐQT kiêm Giám đốc - Thành viên.

b) Ban kiểm phiếu

- Bà Nguyễn Thị Hồng Loan – Trưởng ban.

- Bà Nguyễn Vũ Minh Thi – Thành viên
- Bà Trương Thị Kiều Phương – Thành viên.

c) Ban thư ký:

Để giúp việc cho Ban chủ tọa điều khiển Đại hội, Ban chủ tọa đã chỉ định Ban thư ký gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Trưởng ban.
- Bà Lê Thị Kim Dung – Thành viên.

3. Thông qua chương trình đại hội; Quy chế tổ chức đại hội; Thê lệ biểu quyết

Ban tổ chức đã trình bày Chương trình nghị sự, Quy chế tổ chức đại hội và Thê lệ biểu quyết để cổ đông xem xét thông qua (toàn văn các tài liệu trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và phương tiện công bố thông tin trên thị trường chứng khoán từ ngày 04/4/2022).

- Kết quả biểu quyết thông qua: 100% cổ đông tham dự giờ thể biểu quyết thông qua Chương trình; Quy chế tổ chức đại hội; Thê lệ biểu quyết.

II. NỘI DUNG CHÍNH CỦA ĐẠI HỘI

1. Báo cáo công tác quản trị năm 2021; Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2017-2022 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; Báo cáo của Ban giám đốc về kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021.

Tại Đại hội, Thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng Ban kiểm soát; Giám đốc công ty đã trình bày Báo cáo công tác quản trị; Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2021 và tổng kết nhiệm kỳ 2017 - 2022, Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả hoạt động năm 2021 và tổng kết nhiệm kỳ 2017 – 2022; Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh,; Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán và định hướng hoạt động năm 2022 (toàn văn báo cáo đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và phương tiện công bố thông tin trên thị trường chứng khoán từ ngày 04/4/2022).

2. Đề xuất danh sách các đơn vị kiểm toán để lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty.

Tại Đại hội, Ban kiểm soát (BKS) đã đề xuất các đơn vị kiểm toán để cổ đông xem xét quyết định như sau:

a) Tiêu chí lựa chọn đơn vị kiểm toán:

- Là đơn vị kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng năm 2022.
- Có uy tín, đội ngũ kiểm toán viên nhiều kinh nghiệm.
- Không xung đột lợi ích khi thực hiện kiểm toán BCTC cho Công ty.
- Có mức phí dịch vụ phù hợp.

b) Đề xuất danh sách đơn vị kiểm toán để lựa chọn:

Với các tiêu chí nêu trên, Ban kiểm soát đề xuất 03 đơn vị sau để lựa chọn làm đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty gồm:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
 - Công ty TNHH Kiểm Toán DFK Việt Nam (DFK)
 - Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
- Kết quả biểu quyết thông qua: 100% cổ đông tham dự giờ thể biểu quyết thông qua danh sách các đơn vị kiểm toán theo đề xuất của Ban kiểm soát.

3. Tờ trình các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ

Chủ tịch Hội đồng quản trị trình bày các nội dung thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông để cổ đông biểu quyết thông qua gồm các nội dung sau:

3.1. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán.

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2021
1	Tổng giá trị tài sản	đồng	377.501.871.347
2	Doanh thu thuần	đồng	1.039.484.537.148
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	đồng	34.367.607.764
4	Lợi nhuận khác	đồng	5.570.765.079
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	39.938.372.843
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	32.015.393.002
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng/cổ phiếu	3.767

3.2. Kế hoạch phân phối lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2021

a) Phân phối lợi nhuận năm 2021

Stt	Nội dung	Tỷ lệ trích / LNPP (%)	Số tiền (đồng)
1	Lợi nhuận phân phối năm nay		31.324.435.473
2	Chia cổ tức (12,00% vốn điều lệ)	32,56	10.200.000.000
3	Trích lập các quỹ		
3.1	Đầu tư phát triển :		690.957.529
	<i>Từ miễn giảm thuế</i>		690.957.529
	<i>Trích từ lợi nhuận phân phối</i>		-
3.2	Khen thưởng – Phúc lợi xã hội	36,98	11.583.650.000
3.3	Khen thưởng Người quản lý	1,24	388.800.000
4	Lợi nhuận còn lại chưa phân phối kỳ này	29,22	9.151.985.473
5	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		25.462.756.451
6	Tổng lợi nhuận còn lại chưa phân phối		34.614.741.924

b) Chi trả cổ tức năm 2021

- Tỷ lệ cổ tức: 12,00% (01 cổ phiếu được nhận 1.200 đồng).
- Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền: 12/5/2022.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày 26/5/2022.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền

3.3 Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021; Kế hoạch thù lao năm 2022.

Stt	Nội dung	Đvt	Số tiền
1	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý năm 2021	đồng	3.110.400.000
2	Thù lao thực hiện của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2021	đồng	504.000.000
3	Kế hoạch thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị (kiêm thư ký) năm 2022:		
	Thành viên HĐQT (không chuyên trách)	đ/người/tháng	6.000.000
	Thành viên BKS (không chuyên trách)	đ/người/tháng	4.000.000
	Người phụ trách quản trị (kiêm Thư ký công ty)	đ/người/tháng	5.000.000
	Mức thù lao trên không bao gồm tiền lương, thu nhập của các chức vụ kiêm nhiệm tại công ty.		

3.4 Kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính và Quỹ lương Người quản lý năm 2022.

a) Chỉ tiêu kế hoạch năm 2022.

Stt	Nội dung	Đvt	Kế hoạch 2022
A	Sản xuất kinh doanh		
1	Nước tiêu thụ (qua ĐHN)	m ³	102.600.000
2	Doanh thu tiền nước (qua ĐHN)	tr.đồng	1.178.774
3	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch	%	100
4	Tỷ lệ thất thoát nước	%	14,70
B	Tài chính		
1	Tổng doanh thu	tr.đồng	1.188.776
2	Tổng chi phí	tr.đồng	1.146.572
3	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	42.204
4	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	33.763
5	Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH bình quân	%	18,35
6	Cổ tức	%	12,00
C	Quỹ tiền lương Người quản lý	tr.đồng	2.592

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định điều chỉnh kế hoạch theo tình hình thực tế tại đơn vị.

3.5. Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022

a) Thống nhất danh sách các đơn vị kiểm toán theo đề xuất của Ban Kiểm soát để lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty gồm:

- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC (AASC)
- Công ty TNHH Kiểm Toán DFK Việt Nam (DFK)
- Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

b) Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán theo danh sách nêu trên để thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 tại Công ty.

3.6 Thông qua việc ký kết Hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên:

3.6.1. Hợp đồng giao dịch năm 2021

a) Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch

- Bản thỏa thuận và các Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2021 đơn giá tạm tính 6.389,44 đồng/m³; với giá trị 760.180.612.978 đồng.
- Bản thỏa thuận về đơn giá Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (qua đồng hồ tổng) năm 2021 với đơn giá mua bán sỉ nước sạch thực hiện năm 2021: 6.307,46 đồng/m³ và đơn giá điều chỉnh sau khi Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn chia sẻ tiền nước miễn, giảm do dịch bệnh Covid-19 là 6.158,98 đồng/m³;
- Phụ lục Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch về việc điều chỉnh giảm đơn giá mua bán sỉ từ kỳ 1 đến kỳ 12 năm 2021 từ 6.389,44 đồng/m³ thành 6.158,98 đồng/m³, giá trị điều chỉnh giảm 27.418.869.894 đồng.

b) Hợp đồng thuê tài sản: Hợp đồng số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/6/2021 và phụ lục số 6275/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 31/12/2021. Giá trị hợp đồng thuê tài sản năm 2021 là 12.108.799.772 đồng.

c) Hợp đồng chuyển nhượng vật tư ngành nước: Hợp đồng 5200/HĐ-TCT-KHĐT ngày 16/11/2021, giá trị hợp đồng 3.562.388.500 đồng.

3.6.2 Hợp đồng giao dịch năm 2022:

Thông qua dự thảo các hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn. Giao Giám đốc công ty ký kết các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét, quyết định giá mua bán sỉ nước sạch năm 2022 và đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 cho đến ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

Giám đốc công ty ký Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch sau khi được sự phê chuẩn của Hội đồng quản trị về đơn giá mua bán sỉ.

b) Hợp đồng thuê lại mạng lưới cấp nước do Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn đầu tư trên địa bàn để quản lý và khai thác sau khi đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn (thành viên không có lợi ích liên quan).

c) Hợp đồng nhượng vật tư chuyên ngành nước; và các Hợp đồng khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị sau khi đã được Hội đồng quản trị phê chuẩn (thành viên không có lợi ích liên quan).

Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện các giao dịch trên trong phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tiếp theo.

3.7. Tạm ứng cổ tức năm 2022.

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức năm 2022 tùy vào tình hình sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

3.8 Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ và việc sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh

3.8.1. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty

a) Bổ sung vào khoản 1 Điều 4 Điều lệ Công ty

Bổ sung các ngành nghề kinh doanh sau:

Stt	Tên ngành, nghề kinh doanh bổ sung	Mã ngành
1	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước), sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)	4322
2	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình liên quan.	4222
3	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai	1104
4	Bán buôn đồ uống Chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai	4633

b) Sửa đổi, bổ sung các điều khoản khác

Điều/khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
20 Thê thức tiến hành họp và biểu quyết	Điều 20 không quy định	Bổ sung các nội dung sau: 5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán

Điều/ khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông		<p>thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.</p> <p>6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.</p>
21.1 Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp	Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông <i>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành</i> , trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
21.2 Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.	Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông <i>tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành</i> , trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều này và khoản 3, 4 và 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp.
27.2.1 Quyền hạn và nghĩa vụ của HĐQT	Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác	Quyết định: cơ cấu tổ chức, <i>tiêu chuẩn kỹ thuật, định biên nhân sự, định mức năng suất lao động, khoản chi phí lương</i> , quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác
34.1 Người điều hành Công ty	1. Người điều hành Công ty là Giám đốc và người điều hành khác theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị (nếu có), Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định.	1. Người điều hành Công ty là Giám đốc và người điều hành khác theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị (nếu có). <i>Theo đề nghị của Giám đốc và được sự chấp thuận của HĐQT</i> , Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định....
53.2	2. Hội đồng quản trị quyết định loại	2. Hội đồng quản trị quyết định loại

Điều/ khoản	Điều lệ hiện hành	Nội dung sửa đổi, bổ sung
Dấu của doanh nghiệp	dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).	dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có) như sau: a) Số lượng: 01 con dấu chính thức b) Hình thức: dấu tròn, màu đỏ c) Nội dung: bao gồm tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính (chỉ ghi cấp quận/huyện/thành phố trực thuộc và Thành phố Hồ Chí Minh. Chính giữa con dấu là tên doanh nghiệp; vành dấu có mã số doanh nghiệp và địa chỉ nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. d) Con dấu được lưu trữ tại trụ sở chính của công ty.

3.8.2. Về đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh

Trong phạm vi ngành nghề đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Giám đốc công ty – Người đại diện theo pháp luật tiến hành các thủ tục có liên quan đến việc đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật.

III. BẦU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT NHIỆM KỲ 2022 -2027

Ban chủ tọa trình bày Tờ trình về bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027; Quy chế bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Danh sách ứng cử viên để đại hội biểu quyết thông qua.

1) Nội dung tờ và Quy chế bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027 và Quy chế bầu đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của công ty và phương tiện công bố thông tin trên thị trường chứng khoán từ ngày 04/4/2022.

2) Danh sách ứng cử viên vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027.

Công ty nhận được thư đề cử các ứng cử viên tham gia vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027 như sau:

Stt	Ứng cử viên vào Hội đồng quản trị	Ứng cử viên vào Ban kiểm soát
1	Đặng Đức Hiền	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
2	Trương Khắc Hoàn	Trương Quế Hương
3	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Nguyễn Thị Ngọc Oanh
4	Nguyễn Công Minh	Nguyễn Thị Thanh Thảo
5	Lê Trọng Thuần	
6	Nguyễn Anh Tuấn	

Về ứng cử viên thỏa điều kiện là thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

- Kết quả biểu quyết thông qua: 100% cổ đông tham dự giờ thể biểu quyết thông qua Trình bày về bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022 – 2027, Quy chế bầu và Danh sách ứng cử viên.

IV. THẢO LUẬN TẠI ĐẠI HỘI

Ý kiến đóng góp của cổ đông : không có

V. CÔNG BỐ KẾT QUẢ BỎ PHIẾU:

Chủ tọa đoàn công bố Biên bản kiểm phiếu như sau:

- Tổng số cổ đông /đại diện/ủy quyền được mời dự họp: 188 cổ đông
- Tổng số cổ đông tham gia bỏ phiếu (đến trước khi niêm phong thùng phiếu): 27 cổ đông.
- Tổng số quyền biểu quyết: 8.119.920 quyền.
- Tổng số quyền biểu quyết nội dung về Hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn THNN Một thành viên: 3.784.920 quyền (*).
- Tỷ lệ phiếu biểu quyết của cổ đông tham gia bỏ phiếu so với tổng số quyền biểu quyết của cổ đông tham gia dự họp: 100%
- Số phiếu hợp lệ: 27 phiếu, tỷ lệ phiếu hợp lệ: 100 %
- Phiếu không hợp lệ: 0 phiếu , tỷ lệ phiếu không hợp lệ: 0 %

4.1 Kết quả bỏ phiếu biểu quyết

Stt	Nội dung	Tán thành	Không tán thành	Không có ý kiến
1	Báo cáo công tác quản trị năm 2021 và Báo cáo tổng kết nhiệm kỳ 2017-2022 của Hội đồng quản trị	8.119.920 - 100%	-	-
2	Báo cáo hoạt động năm 2021 và Báo cáo tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2017-2022 của Ban kiểm soát. Đề xuất đơn vị kiểm toán BCTC năm 2022	8.119.920 - 100%	-	-
3	Báo cáo của BGD về Kết quả hoạt động năm 2021	8.119.920 - 100%	-	-
4	Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán	8.119.920 - 100%	-	-
5	Kế hoạch PPLN và chi trả cổ tức năm 2021	8.119.920 - 100%	-	-
6	Quỹ tiền lương thực hiện của Người quản lý; Thù lao HĐQT, BKS năm 2021; Kế hoạch thù lao năm 2022.	8.119.920 - 100%	-	-
7	Kế hoạch SXKD; Kế hoạch tài chính và Quỹ lương Người quản lý năm 2022	8.119.920 - 100%	-	-
8	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022	8.119.920 - 100%	-	-
9	Thông qua việc ký kết Hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	3.784.920 - 100%	-	-

Stt	Nội dung	Tán thành	Không tán thành	Không có ý kiến
10	Ủy quyền Hội đồng quản trị quyết định tạm ứng cổ tức năm 2022	8.119.920 - 100%	-	-
11	Sửa đổi, bổ sung Điều lệ; bổ sung ngành nghề kinh doanh	8.119.920 - 100%	-	-

Về nội dung Hợp đồng giao dịch với Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn, căn cứ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn là cổ đông có lợi ích liên quan nên không biểu quyết nội dung này.

4.2 Kết quả bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2022 – 2027 (Theo thứ tự ABC)

Stt	Nội dung	Số phiếu bầu	Tỷ lệ (%)
I	Ứng cử viên tham gia HĐQT		
1	Đặng Đức Hiền	8.111.520	99,90
2	Trương Khắc Hoàn	8.109.520	99,87
3	Nguyễn Tổng Đăng Khoa	8.129.720	100,12
4	Nguyễn Công Minh	8.151.320	100,39
5	Lê Trọng Thuần	8.108.420	99,86
6	Nguyễn Anh Tuấn	8.108.420	99,86
II	Bầu thành viên độc lập HĐQT		
	Không có ứng cử viên thỏa điều kiện là thành viên độc lập		
III	Ứng cử viên tham gia vào BKS		
1	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	8.173.120	100,66
2	Trương Quế Hương	8.102.920	99,79
3	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	8.101.420	99,77
4	Nguyễn Thị Thanh Thảo	8.101.520	99,77

V. TUYÊN BỐ HẾT NHIỆM KỲ 2017 – 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017 – 2022 thay mặt cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017 – 2022 tuyên bố kết thúc nhiệm kỳ và trao quyền quản lý doanh nghiệp cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2022 – 2027.

V. GIỚI THIỆU BIÊN BẢN VÀ NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI

Được sự phân công của Ban chủ tọa, Ban thư ký giới thiệu toàn văn dự thảo Nghị quyết và Biên bản đại hội để Đại hội thông qua.

100% cổ đông tham dự đã giơ thẻ biểu quyết thông qua toàn văn Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2022.

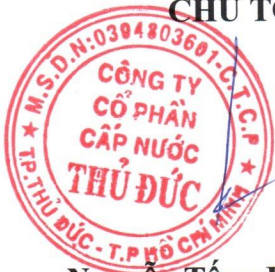
VI. BẾ MẠC ĐẠI HỘI

Chủ tọa tuyên bố bế mạc kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức năm 2022.

Đại hội kết thúc vào lúc: 11 giờ 00 phút cùng ngày.

BAN CHỦ TỌA

CHỦ TỌA



Nguyễn Tống Đăng Khoa

TV. BAN CHỦ TỌA

Trương Khắc Hoàn

TV. BAN CHỦ TỌA

Nguyễn Ngọc Hùng

BAN THƯ KÝ

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Lê Thị Kim Dung



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2022

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH

Số: _____/HD-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hoạt động theo hình thức công ty mẹ – Công ty con;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày ... tháng ... năm 2022 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2022, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

**BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)**

Trụ sở chính: Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế : 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sĩ** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 5382/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (Bên mua)

Trụ sở chính : Số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 960 240

Fax: (84.8) 38 960 241

Tài khoản số : 102010000498746 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN 14 Tp. Hồ Chí Minh

Mã số thuế : 0304803601

Do Ông : Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Thông nhất ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:

1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B.

1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.

1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:

1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.

1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.

1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.

1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm định, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.

1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.

1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.

1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.

1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn **8.000.000 m³** (tám triệu mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

2.1.1 Định kỳ vào ngày 20 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 20 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 20 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Trường hợp ngày 20 hàng tháng rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định, thì việc ghi nhận khối lượng nước mua bán được thực hiện vào ngày liền kề sau đó và nội suy sản lượng cho ngày 20. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại Khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 5 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

- 3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.
- 3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:
 - 3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua sỉ nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.
 - 3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.
- 3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:
 - 3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II, Phụ lục 2 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.
 - 3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại khoản 3.3.1 của điều

này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.

- 3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là **6.685,91 đồng/m³**.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch như sau:
- 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 50% (năm mươi phần trăm) số tiền mua bán sỉ nước sạch cho Bên A.
- 5.1.2 Tối đa sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
- 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại Khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp Bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.
- 5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:

- Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 3).
- Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 4).
- Bảng kết quả kiểm nghiệm.
- Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
- 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.

6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
- 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
 - 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài sản của mình.
 - 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giảm trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.
 - 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
 - 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
 - 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.
- 7.2 Trách nhiệm của Bên B:
- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
 - 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
 - 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.

- 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
- 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.
- 7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:
- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).
- 7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

- 8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:
- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
 - Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
 - Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động sản xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
 - Nước thô để sản xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
 - Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.
- 8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.

- 8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

- 9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022.
9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

- 10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.
10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.
10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2022)

PHỤ LỤC 1

Danh sách đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định

1. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet)

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	td1001	Tran Nao
2	td1004	Khu vuc nha may nuoc Binh An
3	td1005	Khu vuc Binh Thang
4	td1006	Khu vuc Gian Dan
5	td1007	Khu vuc Dai hoc Quoc Gia
6	td1008	Khu vuc Xa lo Dai Han
7	td1010	Khuon vien NMN
8	td1011	Nguyen van Ba
9	td1012	Khu vuc Nga tu Binh Thai
10	td1014	RMK
11	td1016	C/x An Binh
12	td1017	Riverside
13	td1018	Khu vuc An Dien - An Phu
14	td1020	Lien tinh lo 25B
15	td1025	Vo Van Ngan
16	td1026	Nguyen Xien
17	td1027	Cau Binh Phuoc (TD)
18	td1028	Thap cat ap Thu Duc
19	td1029	Xa lo Ha Noi (doi dien NMN BOO)
20	td1030	Truyen tai dien 4
21	td1032	Nga ba Tan Van (moi lap)
22	td1041	Luong Dinh Cua – Tinh lo 25B
23	td1043	Do Xuan Hop
24	td1044	Nga ba cat lai
25	td1047	Quoc lo 13 - Kha Van Can (Tram xang dau Forimex)
26	td1048	Le Van Viet (2)
27	td1049	Linh Dong - duong 28
28	td1051	7 Dang Van Bi – Nguyen Van Ba
29	td1052	Vo Van Ngan – Le Van Chi
30	td1053	Chan cau Sai Gon
31	td1054	Cay xang Dong Hoa, 132 Xa lo Ha Noi, Di An Binh Duong

2. Đồng hồ tổng tách mạng

STT	Mã vị trí	Vị trí
32	td2019	Cau Binh Trieu

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2022)

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0.01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	≤ 0,7	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
15.	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,003	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
17.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	≤ 1,5	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0.2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	≤ 0,07	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng

29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
<i>Thông số hữu cơ</i>				
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>				
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	06 tháng
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbon tetraclorua	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
<i>b. Hydrocacbua thơm</i>				
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	06 tháng
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>				
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	06 tháng
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>				
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	06 tháng
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	

65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	
66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	
68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/t	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromoform	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
<i>Thông số nhiễm xạ</i>				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT đề cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

1. Coliform
2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt
3. Clo dư tự do
4. Độ đục
5. Màu sắc
6. Mùi, vị
7. pH

1							
2							
...					
CỘNG							

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú
1							
2							
...					
CỘNG							

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thi công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

i. BÊN A

- a.
- b.
- c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

.....

c2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

c3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

i. BÊN A

- a.
 b.
 c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

- a.
 b.
 c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
(A1)	Lượng nước qua các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(A2)	Lượng nước qua ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)

(A3)	Lượng nước qua ĐH khách hàng khai thác trực tiếp trên tài sản Bên A nêu tại PL2: (A3.1 + A3.2)		(m ³)
(A3.1)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(A3.2)	Lượng nước qua các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn		(m ³)
(B)	Lượng nước giảm trừ		(m ³)
(B1)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH tổng nguồn nêu tại PL1		(m ³)
(B2)	Lượng nước giảm trừ của ĐH khách hàng được xem là ĐHT nêu tại PL1		(m ³)
(B3)	Lượng nước giảm trừ của các ĐH khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch:		(m ³)
(S _{PL1})	Lượng nước thanh toán qua các ĐHT nêu tại PL1: (A1) + (A2) – (A3.1) – (B1) – (B2)		(m³)
(S _{PL2})	Lượng nước thanh toán qua các ĐH khách hàng nêu tại PL2: (A3.1) + (A3.2) – (B3)		(m³)
	TỔNG CỘNG: (S_{PL1}) + (S_{PL2})		(m³)

Bên B
Công ty CPCN

Ban GNKDT

Giám đốc

Bên A
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch

Đội QLDHT

Giám đốc

Tổng Giám đốc

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2022)

PHỤ LỤC 4: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Số : _____/TB-TCT-.....

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỶ ... NĂM ...

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước

- Căn cứ hợp đồng mua bán si nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- **Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.**

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua si vào ngày __ tháng __ năm __ .

Trân trọng.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

(Đính kèm Hợp đồng số /HD-TCT-KDDVKH ngày / /2022)

PHỤ LỤC 5:
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

i. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1.** Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2.** Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3.** Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1.** Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2.** Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

ii. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).

- 2.2.1.** Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2

2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường *so với dữ liệu khối*

lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thể để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

iii. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1.** Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2.** Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3.** Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4.** Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5.** Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1.** Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2.** Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3.** Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2022

BẢN THỎA THUẬN

Về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022
giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
và Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, hoạt động theo hình thức công ty mẹ – Công ty con;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2022, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

**BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN:**

Ông: **Nguyễn Thanh Sử**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 5382/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC:

Ông: Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Cùng thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 giữa hai bên như sau:

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 sẽ thực hiện việc mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng. Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ thực hiện theo các nội dung và nguyên tắc sau:

I./ VỀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ bao gồm các điều khoản sau:

- Khối lượng nước mua bán.
- Ghi nhận, tính toán khối lượng nước.
- Chất lượng nước sạch.
- Đơn giá mua bán.
- Thanh toán.
- Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước.
- Trách nhiệm của các bên.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Điều khoản chung.

II./ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN:

1. Khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán là lượng nước thực vào địa bàn của Bên B được xác định mỗi kỳ 01 lần vào ngày 20 của mỗi tháng thông qua việc đọc số tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) của các đồng hồ tổng nguồn, các đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ nước khách hàng được xem là đồng hồ tổng, trong đó có giảm trừ lượng nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

2. Xác định khối lượng nước mua bán:

2.2.1 Thiết bị đo đếm:

Khối lượng nước sạch mua bán si hàng kỳ được ghi nhận qua hệ thống đồng hồ tổng, được phân thành 03 loại: Đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trong hợp đồng mua bán si nước sạch gọi chung 03 loại này là đồng hồ tổng, được định nghĩa và hiểu như sau:

- Đồng hồ tổng nguồn: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới đường ống của Bên B (Phụ lục).
- Đồng hồ tổng tách mạng: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước qua lại giữa Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A (Phụ lục).
- Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng (Phụ lục).
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

2.2.2 Cách tính lượng nước mua bán si :

a. Trường hợp đồng hồ tổng hoạt động bình thường:

Lượng nước mua bán si được xác định:

$$Q = \sum_i^n Q_i - \text{Lượng nước giảm trừ}$$

Với: Q_i : là lượng nước các đồng hồ tổng (cả 03 loại) ghi nhận được trong thời gian mua bán si.

Lượng nước giảm trừ được xác định khi xảy ra các trường xuất hiện xì, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A hoặc có yêu cầu xúc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A. Khi đó hai bên sẽ cùng tiến hành ghi nhận làm cơ sở cho việc tính toán khối lượng nước mua bán.

b. Trường hợp đồng hồ tổng đo đếm có sự cố:

Hai bên thống nhất bổ sung quy trình xử lý, các trường hợp tính trung bình và quy tắc ứng xử trong các trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố, nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng như sau:

❖ Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- + Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- + Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- + Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.

Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

❖ Các trường hợp tính trung bình lượng nước cung cấp và bán sỉ trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm:

- + ***Trường hợp 1: đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.***

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- + ***Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng (nhiều hơn 10 ngày).***

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã

thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

+ Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2 của Trường hợp 2.

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 3 của Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố nêu trên.

+ Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo “hệ số K”.

Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo Trường hợp 1 hoặc Trường hợp 2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

+ Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

+ Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường **so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ**. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo Trường hợp 2.

Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.

Trường hợp giải quyết khắc phục theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ được thế để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

❖ Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng:

- + Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- + Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- + Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- + Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay tạm đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại Trường hợp 2.
- + Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.

Lượng nước đã tạm tính ở mục 4 của Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

2.2.3 Công tác đọc số đồng hồ tổng:

Hàng kỳ hai bên cử đại diện để tiến hành ghi nhận chỉ số tiêu thụ và lập biên bản ghi nhận chỉ số tiêu thụ đồng hồ tổng. Việc phối hợp thực hiện như sau:

- Đối với đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng: Bên A và Bên B.
- Đồng hồ tổng tách mang: Bên A, Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua sỉ nước sạch của Bên A. Bên thứ ba sẽ được xác định trước và lập danh sách các đồng hồ tổng này để cùng tiến hành ghi nhận khối lượng nước mua bán.

2.2.4 Thời gian đọc số đồng hồ tổng:

Việc đọc số đồng hồ tổng được xác định vào ngày 20 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Trường hợp ngày 20 hàng tháng rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định, thì việc ghi nhận khối lượng nước mua bán được thực hiện vào ngày liền kề sau đó và nội suy sản lượng cho ngày 20.

III./ VỀ ĐƠN GIÁ MUA BÁN:

1. Hai bên thống nhất xác định đơn giá hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 như sau:

$GBS_{2022} = GBS \text{ tính lại } 2021 * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân})$

Trong đó:

- *GBS tính lại 2021* : là đơn giá mua bán sỉ cho lượng nước khách hàng sử dụng khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B tính lại năm 2021 tăng

theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2021 so với năm 2020. Cụ thể là **6.307,46 đồng/m³**.

- *% Tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân*: là tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2022 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2021.

Mức tăng tạm áp dụng là **6%** theo Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Cuối năm 2022, hai bên sẽ tính toán lại đơn giá bán sỉ nước sạch theo tốc độ tăng thực tế giá bán lẻ bình quân năm 2022 so với năm 2021.

2. Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch từ kỳ 01 đến kỳ 12 năm 2022 sẽ được tính theo đơn giá như sau:

- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định (Phụ lục) là **6.685,91 đồng/m³**. Đơn giá này sẽ được tính toán lại vào cuối năm theo nguyên tắc xác định đơn giá trên.
- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có) được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.

3. Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV./ VỀ THANH TOÁN:

Hàng tháng Bên B sẽ thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch cho Bên A như sau:

- Thanh toán 50% số tiền mua bán vào ngày 05 của tháng liền kề sau ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán.
- Thanh toán hết số tiền còn lại sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán lần đầu.
- Trường hợp ngày thanh toán rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- Thanh toán tiền mua bán sỉ nước sạch bằng hình thức chuyển khoản.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng, nếu có những phát sinh vượt dự kiến, hai bên sẽ cùng thương thảo để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

Đ/DIỆN CTY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

**Đ/DIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
-TNHH MTV**

(Đính kèm Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán sỉ nước sạch ngày / /2022)

PHỤ LỤC DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (Outlet)

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	td1001	Tran Nao
2	td1004	Khu vuc nha may nuoc Binh An
3	td1005	Khu vuc Binh Thang
4	td1006	Khu vuc Gian Dan
5	td1007	Khu vuc Dai hoc Quoc Gia
6	td1008	Khu vuc Xa lo Dai Han
7	td1010	Khuon vien NMN
8	td1011	Nguyen van Ba
9	td1012	Khu vuc Nga tu Binh Thai
10	td1014	RMK
11	td1016	C/x An Binh
12	td1017	Riverside
13	td1018	Khu vuc An Dien - An Phu
14	td1020	Lien tinh lo 25B
15	td1025	Vo Van Ngan
16	td1026	Nguyen Xien
17	td1027	Cau Binh Phuoc (TD)
18	td1028	Thap cat ap Thu Duc
19	td1029	Xa lo Ha Noi (doi dien NMN BOO)
20	td1030	Truyen tai dien 4
21	td1032	Nga ba Tan Van (moi lap)
22	td1041	Luong Dinh Cua – Tinh lo 25B
23	td1043	Do Xuan Hop
24	td1044	Nga ba cat lai
25	td1047	Quoc lo 13 - Kha Van Can (Tram xang dau Forimex)
26	td1048	Le Van Viet (2)
27	td1049	Linh Dong - duong 28
28	td1051	7 Dang Van Bi – Nguyen Van Ba
29	td1052	Vo Van Ngan – Le Van Chi
30	td1053	Chan cau Sai Gon
31	td1054	Cay xang Dong Hoa, 132 Xa lo Ha Noi, Di An Binh Duong

2. Đồng hồ tổng tách mạng

STT	Mã vị trí	Vị trí
32	td2019	Cau Binh Trieu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ TÀI SẢN HOẠT ĐỘNG

Số: /HĐ-TCT-KTTC

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005,

Hôm nay, ngày tháng năm 2022, tại Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, chúng tôi gồm có:

BÊN A (Bên cho thuê): TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Địa chỉ: Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (28) 38227422

– Fax: (28) 38242063

Mã số thuế: 0301129367

Tài khoản số: 6220431101100091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn.

Đại diện: Ông Trần Quang Minh

– Chức vụ: Tổng Giám đốc

BÊN B (Bên thuê): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (28) 3896 0240

– Fax: (28) 3722 0896

Mã số thuế: 0304803601

Tài khoản số: 110000008508 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Sài Gòn.

Đại diện:

– Chức vụ: Giám đốc

Hai bên đồng ý thực hiện việc thuê tài sản hoạt động với các điều khoản sau đây:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

Bên A cho thuê và Bên B đồng ý thuê tài sản để cung cấp nước sạch trên địa bàn Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (theo Bảng kê tài sản cho thuê hoạt động năm 2021 đính kèm).

Điều 2. Thời hạn thuê tài sản

Bên A cho Bên B thuê tài sản hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

Điều 3. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

Giá thuê tài sản trong thời gian 01 (một) năm là **12.017.509.518 đồng** (Số tiền bằng chữ: Mười hai tỷ, không trăm mười bảy triệu năm trăm lẻ chín ngàn năm trăm mười tám đồng).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ xem xét điều chỉnh giá thuê tài sản hoạt động trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của hai bên và được thể hiện bằng phụ lục hợp đồng trước ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Phương thức thanh toán:

Bên B thanh toán tiền thuê tài sản mỗi quý cho Bên A trong vòng 30 ngày, kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể:

- Xuất hóa đơn quý 1 và quý 2 vào ngày hợp đồng có hiệu lực; số tiền **6.009.509.518 đồng**.
- Xuất hóa đơn quý 3 vào ngày 01/9/2022; số tiền **3.004.000.000 đồng**.
- Xuất hóa đơn quý 4 vào ngày 01/12/2022; số tiền **3.004.000.000 đồng**.

3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của hai bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Có trách nhiệm nhận lại tài sản cho thuê khi hết hạn Hợp đồng trong trường hợp Bên B không tiếp tục gia hạn hợp đồng.
- Bên A có quyền đơn phương hủy hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu Bên B có các hành vi sau đây:
 - + Không trả tiền thuê trong một quý.
 - + Sử dụng tài sản không đúng công dụng và mục đích của tài sản.
 - + Làm mất mát hoặc hư hỏng tài sản thuê.
 - + Cho người khác thuê lại tài sản mà không có sự đồng ý của Bên A.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Có trách nhiệm bảo quản và không được thay đổi tình trạng của tài sản thuê.
- Bảo đảm sử dụng tài sản thuê đúng công dụng và mục đích của tài sản thuê.
- Trong quá trình sử dụng, nếu Bên B làm hư hỏng hoặc thay đổi tình trạng của tài sản thuê thì Bên B sẽ chịu mọi chi phí sửa chữa hoặc thay thế tài sản bị hư hỏng.
- Trả đủ tiền thuê tài sản theo phương thức đã thỏa thuận, Bên B sẽ chịu lãi suất vay ngân hàng 0,05%/ngày cho số ngày trả chậm.
- Bên B có quyền đơn phương hủy hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu Bên A chậm giao tài sản theo thỏa thuận gây thiệt hại cho Bên B.

Điều 5: Điều khoản thi hành

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng. Bên nào vi phạm sẽ phải chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật về hợp đồng kinh tế.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề trở ngại hoặc tranh chấp thì hai bên chủ động thương lượng giải quyết trên tinh thần hòa giải, đôi bên cùng có lợi. Nếu cần thì lập Phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự thỏa thuận được, vụ việc sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo luật định. Bên thua kiện sẽ chịu toàn bộ chi phí liên quan đến việc tranh chấp.
- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký và được xem như thanh lý khi các bên hoàn tất các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.
- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản. Mỗi bên giữ 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**

BẢNG KÊ TÀI SẢN CHO THUÊ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

(Đính kèm Hợp đồng số: /HD-TCT-KTTC ngày tháng năm 2022)

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

STT	Danh mục tài sản	Nguyên giá	Giá thuê
1	LĐTO CN Khu dân cư và tái định cư Nam Rạch Chiếc	1.080.526.932	108.052.693
2	LĐTO đường Tô Ngọc Vân (Chợ Thủ Đức - Nguyễn Đình Nghi)	6.126.714.440	612.671.444
3	PTMLCN các hẻm phường Trường Thạnh, Long Bình, Long Phước, Quận 9	6.865.800.217	928.528.065
4	PTMLCN đường Ngô Chí Quốc, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức (Lắp đặt ống bên lề trái hướng từ TP.HCM đi Bình Dương)	4.204.317.650	572.301.469
5	PTMLCN phường Tam Bình, phường Tam Phú, Quận Thủ Đức	8.232.196.469	1.111.516.771
6	PTMLCN đường Bình Chiểu và các hẻm phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức	9.322.250.681	1.251.188.610
7	PTMLCN các hẻm phường Linh Xuân, Quận Thủ Đức	5.345.359.776	719.802.001
8	PTMLCN đường Ngô Chí Quốc, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức (Lắp đặt ống bên lề phải hướng từ TP.HCM đi Bình Dương)	2.322.483.068	314.798.717
9	PTMLCN phường Long Trường, Quận 9	7.681.120.603	959.649.954
10	PTMLCN phường Long Thạnh Mỹ, Tân Phú, Quận 9	6.080.119.680	820.802.135
11	PTMLCN các hẻm phường Phú Hữu, Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Hiệp Phú, Quận 9	5.891.272.187	796.108.733
12	PTMLCN đường Ngô Chí Quốc, phường Bình Chiểu, Quận Thủ Đức	4.815.334.524	648.409.120
13	PTMLCN phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức	3.665.445.110	495.320.052

STT	Danh mục tài sản	Nguyên giá	Giá thuê
14	LĐTO cấp 2 Tỉnh lộ 43 – giai đoạn 3 (kênh Ba Bò - KCX Linh Trung 2), Q.Thủ Đức	88.434.243	8.843.424
15	PTMLCN Khu dân cư Thạnh Mỹ Lợi, Q.2	4.702.989.065	470.298.907
16	PTMLCN Đại Lộ Đông Tây	1.329.987.981	132.998.798
17	PTMLCN dọc Đại Lộ Đông Tây Quận 2	9.737.177.601	973.717.760
Cộng:			10.925.008.653
Thuế GTGT 10%:			1.092.500.865
Tổng cộng:			12.017.509.518

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC**

DỰ THẢO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2022

HỢP ĐỒNG
CHUYỂN NHƯỢNG VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC

Số: _____/HD - TCT - KHĐT

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Quyết định 239/QĐ-UBND-TC ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về bổ nhiệm Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 08 tháng 02 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-TCT-TCNS ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn về việc phân công công việc của Ban Tổng Giám đốc;

Theo nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày __ tháng __ năm 2022 tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên chuyển nhượng): TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Trụ sở : Số 01 Công trường Quốc tế, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

Điện thoại : (84.8) 829 1777 – Fax: (84.8) 824 1644

Mã số thuế : 0301129367

Tài khoản : Số 2011100459999 tại Ngân hàng MB – Bắc Sài Gòn

(Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Bắc Sài Gòn)

Đại diện : **Ông Trần Quang Minh** - Chức vụ: Tổng Giám Đốc

BÊN B (Bên nhận chuyển nhượng): CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Trụ sở : Số 8 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại : 028 38960240 Fax: 38 960241

Mã số thuế : 0304803601

Tài khoản : 1100 0000 8505 tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Đông Sài Gòn, TP.Hồ Chí Minh

Đại diện : - Chức vụ: Giám Đốc

Hai bên đồng ý thực hiện việc chuyển nhượng vật tư với các thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1: VẬT TƯ CHUYÊN NHƯỢNG – GIÁ CẢ:

Số TT	Tên hàng hóa	Số lượng (cái)	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
01	Đồng hồ nước DN15mm cấp C loại thể tích	17.500		

Ghi chú:

- Đơn giá được xác định tại thời điểm nhượng vật tư của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên. Căn cứ giá đấu thầu rộng rãi gói thầu mua sắm đồng hồ nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên.
- Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp hàng lên tại kho của bên A và hàng xuống tại kho của bên B.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN KỸ THUẬT

- Đồng hồ nước 15ly cấp C hoặc cấp chính xác 2 - R160
- Đồng hồ nước kiểu thể tích dạng pittông.
- Đồng hồ nước đạt cấp đo lường là cấp chính xác 2 -R160 theo tiêu chuẩn ISO 4064 (TCVN 8779) hoặc OIML R49 hoặc ĐLVN 17.
- Đồng hồ nước có hệ thống truyền động từ bộ đo lên mặt số theo nguyên tắc cơ khí
- Áp lực làm việc tối thiểu là 10 bars.
- Tổn thất áp lực ≤ 1 bar ở Qmax.
- Hoạt động ổn định và chính xác trong nhiệt độ môi trường là 40⁰C.
- Trên thân đồng hồ có thể hiện dòng nước chảy
- Thân đồng hồ nước được làm bằng đồng thau (đồng $\geq 58\%$) bên ngoài được sơn epoxy có độ dày tối thiểu 250 μ m hoặc sơn tĩnh điện.
- Bề mặt ngoài thân đồng hồ, kể cả nắp bảo vệ đồng hồ phải được xử lý sạch sẽ.
- Kết nối ren theo tiêu chuẩn ISO 228-1
- Đồng hồ nước có chiều dài không khâu nối là L = 165+0/-2 mm.
- Đồng hồ phải có lưới lọc chặn cát và chặn đi vào bộ ruột đồng hồ nước
- Chữ số thể hiện m³ màu đen trên mặt số đồng hồ tối thiểu là 4 chữ số. Đơn vị tính lượng nước là m³ (thể hiện tối thiểu 9999) màu đen. Đơn vị tính nhỏ hơn m³ màu đỏ. Đơn vị tính nhỏ nhất là 0.0001 m³.
- Toàn bộ phụ tùng, linh kiện bằng nhựa bên trong đồng hồ nước được chế tạo từ vật liệu nhựa kỹ thuật cao, chống mài mòn.
- Thời gian bảo hành tối thiểu 01 năm.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC GIAO NHẬN HÀNG HÓA.

- Địa điểm giao hàng: Bên A giao hàng tại kho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, số 2 đường Lê Văn Chí phường Linh Trung – Thành phố Thủ Đức - TP.HCM.
- Thời gian giao hàng: Bên A sẽ lập phiếu xuất kho theo yêu cầu của bên B theo từng đợt hoặc khi có yêu cầu của bên B.

- Bên A sẽ giao kèm các chứng từ khi giao hàng:
 - + Giấy kết quả kiểm định từng cái đồng hồ của Cơ quan Nhà nước có chức năng kiểm định hoặc được ủy quyền kiểm định (bản chính).
 - + Hóa đơn GTGT.

ĐIỀU 4: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

4.1. Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên B cùng thời điểm ngày lập phiếu xuất kho. **Trong vòng 15 ngày** kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT, bên B thanh toán số tiền cho bên A tương ứng với số lượng đồng hồ nước giao nhận.

4.2. Phương thức thanh toán:

- Bên B chuyển khoản 100% giá trị mỗi đợt giao hàng theo Hợp đồng bằng tiền đồng Việt Nam vào tài khoản của Bên A.
- Hoặc Bên A và Bên B có thể thanh toán bù trừ công nợ lẫn nhau.

ĐIỀU 5: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN.

5.1 Trách nhiệm của bên A:

- Giao hàng đúng số lượng, đúng thời hạn được quy định theo điều 1, điều 2 và điều 3 của hợp đồng này.

5.2 Trách nhiệm bên B:

- Tổ chức kiểm nhận hàng theo điều 1, điều 2 và điều 3 của hợp đồng.
- Thanh toán đúng thời hạn theo điều 4 của hợp đồng, quá thời hạn trên mà chưa thanh toán, Bên B sẽ trả thêm cho Bên A phần lãi suất do trả chậm tính theo lãi suất cho vay kỳ hạn 3 tháng (tại thời điểm tính lãi) của Ngân hàng Ngoại thương Chi nhánh Tp.HCM tính từ ngày thời hạn thanh toán tiền theo điều 4 đến ngày bên B trả tiền.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CHUNG:

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này. Nếu có vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng bàn bạc trên tinh thần hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, thống nhất ý kiến bằng bằng văn bản và văn bản thể hiện ý thống nhất giải quyết của hai bên là Phụ lục hợp đồng.
- Trường hợp có tranh chấp không tự thỏa thuận được, vụ việc sẽ được Toà Kinh Tế - Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh giải quyết theo luật định. Quyết định của Toà Án là bắt buộc và cuối cùng.

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG:

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký kết và kết thúc khi hai bên đã thực hiện xong các nghĩa vụ giao hàng và thanh toán tiền.
- Sau khi các bên thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng này thì xem như hợp đồng này đã được thanh lý.
- Hợp đồng này được lập thành 08 bản, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 04 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B